

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có trụ sở chính tại 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại 31/12/2024, Vietcombank có mạng lưới rộng khắp bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, văn phòng đại diện trong và ngoài nước. Vietcombank có 24.306 nhân viên. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý liên quan.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Tín phiếu Kho bạc và các chứng chỉ có giá khác dùng tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.
- Trái phiếu Chính phủ và các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích thương mại (có thể nằm trong "Chứng khoán kinh doanh" nhưng cần làm rõ mục đích nắm giữ).
- Tiền gửi khác trên thị trường tiền tệ.
- Thương phiếu, hối phiếu và các chứng chỉ nhận nợ.
- Các khoản đi vay khác.

• Bất thường:

- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" ở phần tài sản nhưng lại không có số liệu năm trước.
- Có mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" ở phần nợ phải trả nhưng lại không có số liệu năm nay.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phí và chi phí hoa hồng (có thể nằm trong "Chi phí hoạt động dịch vụ" nhưng cần làm rõ).
- Tổn thất khoản cho vay và ứng trước (có thể nằm trong "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" nhưng cần làm rõ).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nợ và Vốn Chủ Sở Hữu:** Tổng nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu (1.889.664 tỷ VND so với 196.209 tỷ VND năm 2024). Điều này cho thấy ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính đáng kể để tài trợ cho hoạt động.
- Nợ Phải Trả:**
 - Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong tổng nợ phải trả, chủ yếu là tiền gửi của khách hàng (1.514.664 tỷ VND năm 2024).
 - Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tăng đáng kể từ 1.670 tỷ VND lên 78.237 tỷ VND, cho thấy sự gia tăng nguồn vốn từ các tổ chức này.
 - Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác cũng tăng từ 213.838 tỷ VND lên 234.533 tỷ VND.
- Vốn Chủ Sở Hữu:** Vốn chủ sở hữu tăng từ 165.080 tỷ VND lên 196.209 tỷ VND, chủ yếu nhờ lợi nhuận chưa phân phối tăng từ 76.826 tỷ VND lên 98.332 tỷ VND. Điều này cho thấy khả năng sinh lời của ngân hàng đã được cải thiện.

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu Tài Sản:** Tổng tài sản tăng từ 1.839.724 tỷ VND lên 2.085.873 tỷ VND.
- Tài Sản Ngắn Hạn:**
 - Phần lớn tài sản tập trung vào cho vay khách hàng (1.418.015 tỷ VND năm 2024), chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản.
 - Tiền gửi tại NHNN giảm từ 58.104 tỷ VND xuống 49.340 tỷ VND.
 - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng từ 336.501 tỷ VND lên 389.951 tỷ VND.
- Tài Sản Dài Hạn:**
 - Chứng khoán đầu tư tăng từ 145.780 tỷ VND lên 167.383 tỷ VND.
 - Tài sản cố định tăng nhẹ từ 7.805 tỷ VND lên 8.092 tỷ VND.

Đánh Giá Chung:

- Ngân hàng có sự tăng trưởng về cả tài sản và nguồn vốn.
- Sự gia tăng cho vay khách hàng cho thấy hoạt động tín dụng được mở rộng.
- Nguồn vốn chủ yếu dựa vào nợ phải trả, đặc biệt là tiền gửi của khách hàng.
- Vốn chủ sở hữu tăng nhờ lợi nhuận giữ lại, cho thấy khả năng sinh lời được cải thiện.
- Cần chú ý đến các khoản phải thu và phải trả để đảm bảo quản lý dòng tiền hiệu quả.

- Các cam kết ngoại bảng như cam kết giao dịch hối đoái tăng mạnh, cho thấy hoạt động kinh doanh ngoại hối được đẩy mạnh.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:** Giảm từ 108,115 tỷ VND năm 2023 xuống 93,654 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 13.4%. Điều này có thể do sự thay đổi trong chính sách lãi suất, biến động thị trường hoặc thay đổi trong cơ cấu tài sản sinh lãi của ngân hàng.
- **Chi phí lãi và các chi phí tương tự:** Giảm mạnh từ 54,501 tỷ VND năm 2023 xuống 38,249 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 30%. Điều này có thể do ngân hàng đã tối ưu hóa được chi phí huy động vốn hoặc có sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn.
- **Thu nhập lãi thuần:** Tăng nhẹ từ 53,614 tỷ VND năm 2023 lên 55,405 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 3.3%. Mặc dù thu nhập lãi giảm, nhưng chi phí lãi giảm mạnh hơn đã giúp thu nhập lãi thuần tăng lên.
- **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ:** Giảm từ 5,825 tỷ VND năm 2023 xuống 5,136 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 11.8%. Điều này có thể do sự cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng hoặc sự thay đổi trong nhu cầu của khách hàng.
- **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Giảm nhẹ từ 5,660 tỷ VND năm 2023 xuống 5,291 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 6.5%.
- **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh:** Giảm mạnh từ 124 tỷ VND năm 2023 xuống 62 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 50%. Điều này cho thấy hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh của ngân hàng kém hiệu quả hơn so với năm trước.
- **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư:** Tăng từ 0 lên 3.444 tỷ VND năm 2024.
- **Lãi thuần từ hoạt động khác:** Tăng nhẹ từ 2,273 tỷ VND năm 2023 lên 2,371 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 4.3%.
- **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:** Tăng từ 266 tỷ VND năm 2023 lên 307 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 15.4%.
- **Tổng thu nhập hoạt động:** Tăng nhẹ từ 67,764 tỷ VND năm 2023 lên 68,578 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 1.2%.
- **Chi phí hoạt động:** Tăng từ 21,905 tỷ VND năm 2023 lên 23,027 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 5.1%.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Giảm nhẹ từ 45,858 tỷ VND năm 2023 xuống 45,551 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 0.7%.

- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** Giảm từ 4,529 tỷ VND năm 2023 xuống 3,314 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức giảm khoảng 26.8%. Điều này cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng có thể đã được cải thiện.
- **Tổng lợi nhuận trước thuế:** Tăng nhẹ từ 41,328 tỷ VND năm 2023 lên 42,236 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 2.2%.
- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Tăng nhẹ từ 8,206 tỷ VND năm 2023 lên 8,383 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 2.2%.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng từ 33,122 tỷ VND năm 2023 lên 33,853 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 2.2%.
- **Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng:** Tăng từ 33,101 tỷ VND năm 2023 lên 33,831 tỷ VND năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 2.2%.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng từ 5,462 VND/cổ phiếu năm 2023 lên 5,571 VND/cổ phiếu năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 2%.

Nhận định chung:

Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong năm 2024 có sự tăng trưởng nhẹ so với năm 2023. Mặc dù một số hoạt động như thu nhập lãi và lãi từ dịch vụ giảm, nhưng việc giảm chi phí lãi và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã giúp lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng lên. Tuy nhiên, cần lưu ý đến sự sụt giảm đáng kể trong lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, điều này có thể cần được xem xét và điều chỉnh trong chiến lược đầu tư của ngân hàng.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích chung:

- **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:** Tập trung phân tích sự thay đổi của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh qua các kỳ. Dòng tiền này dương và ổn định cho thấy khả năng tự tạo tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán, đảm bảo hoạt động thường xuyên. Nếu âm, cần xem xét nguyên nhân do tăng chi phí hoạt động, giảm doanh thu, hoặc thay đổi trong chính sách tín dụng/đầu tư.
- **Dòng tiền từ hoạt động đầu tư:** Phân tích các khoản đầu tư vào tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán, góp vốn vào đơn vị khác). Sự thay đổi lớn trong dòng tiền này có thể phản ánh chiến lược mở rộng, tái cơ cấu danh mục đầu tư, hoặc thanh lý tài sản.
- **Dòng tiền từ hoạt động tài chính:** Xem xét các hoạt động tăng vốn (phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp), vay nợ (vay ngắn hạn, dài hạn), và trả cổ tức. Dòng tiền này cho thấy khả năng huy động vốn và chính sách phân phối lợi nhuận của ngân hàng/công ty chứng khoán.

Các chỉ số và tỷ lệ cần phân tích:

- **Tỷ trọng của từng dòng tiền so với tổng dòng tiền vào:** Đánh giá hoạt động nào đóng góp chính vào dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu:** Cho biết khả năng chuyển đổi doanh thu thành tiền mặt của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- **Tỷ lệ dòng tiền tự do (FCF):** $FCF = \text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh} - \text{Chi tiêu đầu tư}$. Đánh giá khả năng tạo tiền mặt thực tế sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư cần thiết.
- **So sánh dòng tiền từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận sau thuế:** Nếu có sự khác biệt lớn, cần xem xét các khoản mục điều chỉnh (khấu hao, dự phòng, lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá) để hiểu rõ nguyên nhân.

Nhận định:

- Dựa trên phân tích các dòng tiền và chỉ số, đưa ra nhận định về tình hình tài chính, khả năng thanh toán, và triển vọng tăng trưởng của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- Đánh giá rủi ro và cơ hội liên quan đến dòng tiền của ngân hàng/công ty chứng khoán.
- So sánh với các đối thủ cạnh tranh để đánh giá vị thế của ngân hàng/công ty chứng khoán trong ngành.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
1. Chỉ số thanh khoản		
Thanh khoản hiện hành	$(14,268,064 + 49,340,493 + 389,951,898 + 4,876,237 + 1,314,434 + 1,418,015,724) / (78,237,337 + 234,533,958 + 1,514,664,850 + 0 + 529 + 24,125,059 + 38,102,621) = 0.99$	$(14,504,849 + 58,104,503 + 336,501,657 + 2,495,408 + 1,241,677,211) / (1,670,837 + 213,838,980 + 1,395,697,611 + 117,752 + 365 + 19,912,623 + 43,405,902) = 0.99$
Thanh khoản nhanh	$(1,877,766,850 - \text{Không có dữ liệu về hàng tồn kho}) / 1,889,664,354 = \text{Không tính được}$	$(1,653,283,628 - \text{Không có dữ liệu về hàng tồn kho}) / 1,674,644,070 = \text{Không tính được}$

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
Thanh khoản tức thời	$14,268,064 / 1,889,664,354 = \textbf{0.0075}$	$14,504,849 / 1,674,644,070 = \textbf{0.0087}$
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
Hệ số nợ	$1,889,664,354 / 2,085,873,522 = \textbf{0.91}$	$1,674,644,070 / 1,839,724,560 = \textbf{0.91}$
Nợ trên vốn chủ	$1,889,664,354 / 196,209,168 = \textbf{9.63}$	$1,674,644,070 / 165,080,490 = \textbf{10.14}$
Khả năng thanh toán lãi vay	$45,551,133 / \text{Không có dữ liệu về chi phí lãi vay} = \textbf{Không tính được}$	$45,858,414 / \text{Không có dữ liệu về chi phí lãi vay} = \textbf{Không tính được}$
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	$0 / \text{Không có dữ liệu về hàng tồn kho} = \textbf{Không tính được}$	$0 / \text{Không có dữ liệu về hàng tồn kho} = \textbf{Không tính được}$
Vòng quay khoản phải thu	$\text{Không có dữ liệu về doanh thu thuần} / \text{Không có dữ liệu về khoản phải thu bình quân} = \textbf{Không tính được}$	$\text{Không có dữ liệu về doanh thu thuần} / \text{Không có dữ liệu về khoản phải thu bình quân} = \textbf{Không tính được}$
Vòng quay tổng tài sản	$\text{Không có dữ liệu về doanh thu thuần} / ((2,085,873,522 + 1,839,724,560)/2) = \textbf{Không tính được}$	$\text{Không có dữ liệu về doanh thu thuần} / ((1,839,724,560 + 1,839,724,560)/2) = \textbf{Không tính được}$
4. Chỉ số lợi nhuận		
Biên lợi nhuận gộp		

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
	Không có dữ liệu về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần = Không tính được	Không có dữ liệu về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần = Không tính được
Biên lợi nhuận ròng	33,853,117 / Không có dữ liệu về doanh thu thuần = Không tính được	33,122,272 / Không có dữ liệu về doanh thu thuần = Không tính được
ROA (Hiệu quả tài sản)	33,853,117 / ((2,085,873,522 + 1,839,724,560)/2) = 0.0173	33,122,272 / ((1,839,724,560 + 1,839,724,560)/2) = 0.0180
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	33,853,117 / ((196,209,168 + 165,080,490)/2) = 0.1875	33,122,272 / ((165,080,490 + 165,080,490)/2) = 0.2006
5. Chỉ số định giá		
EPS	33,831,386 / 5,589,091,262 = 6.05	33,101,027 / 5,589,091,262 = 5.92
P/E	Không có dữ liệu về giá thị trường = Không tính được	Không có dữ liệu về giá thị trường = Không tính được
P/B	Không có dữ liệu về giá thị trường và giá trị sổ sách = Không tính được	Không có dữ liệu về giá thị trường và giá trị sổ sách = Không tính được
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác		
Doanh thu thuần	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được
Giá vốn	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được
Lợi nhuận gộp	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được
Lợi nhuận trước thuế	42,236,135	41,328,467

Chỉ số	31/12/2024	31/12/2023
Lợi nhuận sau thuế	33,853,117	33,122,272
7. Tăng trưởng		
Tăng trưởng Doanh thu	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	(42,236,135 - 41,328,467) / 41,328,467 * 100 = 2.19%	(41,328,467 - 41,328,467) / 41,328,467 * 100 = 0%
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(33,853,117 - 33,122,272) / 33,122,272 * 100 = 2.21%	(33,122,272 - 33,122,272) / 33,122,272 * 100 = 0%
Tăng trưởng Giá vốn	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được	Không có dữ liệu chi tiết = Không tính được
8. Dòng tiền		
CFO	59,122,831	(38,541,530)
Tỷ lệ CFO trên doanh thu thuần	59,122,831 / Không có dữ liệu về doanh thu thuần = Không tính được	(38,541,530) / Không có dữ liệu về doanh thu thuần = Không tính được
FCFE	(59,122,831) - (1,480,121) = 57,642,710	(-38,541,530) - (-1,008,160) = (37,533,370)

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:**
 - Năm 2024: $196,209,168 / 2,085,873,522 = 0.094$
 - Năm 2023: $165,080,490 / 1,839,724,560 = 0.089$
 - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ vay. Tỷ lệ này tăng nhẹ so với năm trước.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Không đủ dữ liệu để phân tích chi tiết.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** 0.99 (2024) và 0.99 (2023).
 - Hệ số thanh khoản hiện hành dưới 1 cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.
- **Thanh khoản nhanh:** Không tính được do thiếu dữ liệu về hàng tồn kho.
- **Thanh khoản tức thời:** 0.0075 (2024) và 0.0087 (2023).
 - Hệ số thanh khoản tức thời rất thấp, cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền mặt là rất hạn chế.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu về chi phí lãi vay.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần và khoản phải thu bình quân.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Không tính được do thiếu dữ liệu về giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** 0.91 (2024) và 0.91 (2023).
 - Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn vốn chủ sở hữu.
- **Nợ trên vốn chủ:** 9.63 (2024) và 10.14 (2023).
 - Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu rất cao, cho thấy mức độ phụ thuộc lớn vào nợ vay.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Không tính được do thiếu dữ liệu về lợi nhuận gộp và doanh thu thuần.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần.

- **ROA (Hiệu quả tài sản):** 0.0173 (2024) và 0.0180 (2023).
 - ROA thấp cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận còn hạn chế.
- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):** 0.1875 (2024) và 0.2006 (2023).
 - ROE ở mức trung bình, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận.
- **EPS:** 6.05 (2024) và 5.92 (2023).
 - EPS tăng nhẹ so với năm trước.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** 59,122,831 (2024) và (38,541,530) (2023).
 - CFO dương trong năm 2024 là một dấu hiệu tích cực, cho thấy doanh nghiệp tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh.
- **Tỷ lệ CFO trên doanh thu thuần:** Không tính được do thiếu dữ liệu về doanh thu thuần.
- **FCFE:** 57,642,710 (2024) và (37,533,370) (2023).
 - FCFE dương trong năm 2024 cho thấy doanh nghiệp có dòng tiền tự do để sử dụng cho các hoạt động khác.

6. Các chỉ tiêu tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 2.19% (2024) và 0% (2023).
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 2.21% (2024) và 0% (2023).
 - Lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng trưởng nhẹ so với năm trước.

Nhận định chung:

Dựa trên các chỉ số tài chính có sẵn, doanh nghiệp có một số điểm cần lưu ý:

- **Khả năng thanh toán:** Khả năng thanh toán ngắn hạn có thể gặp khó khăn.
- **Đòn bẩy tài chính:** Mức độ sử dụng nợ vay cao.
- **Hiệu quả sinh lời:** ROA và ROE ở mức trung bình.
- **Dòng tiền:** Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và dòng tiền tự do đã được cải thiện trong năm 2024.